

Số: /TB-GPMB

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2020

## **THÔNG BÁO NIÊM YẾT CÔNG KHAI**

**Số liệu kiểm kê và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nổ Hên đến đường tỉnh 514, đoạn qua xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/1/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nổ Hên đến đường tỉnh 514;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt

bằng dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 249/HĐGPMB-CV ngày 12/02/2020 về việc điều động các cán bộ, cá nhân tham gia vào Hội đồng BT GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo tẻ trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

Đến nay Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn đã tiến hành tổ chức kiểm kê và lập dự toán bồi thường chi tiết đến từng hộ bị ảnh hưởng bởi dự án.

Để có cơ sở trình các phòng chức năng của huyện thẩm định và trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt dự toán kinh phí BTGPMB theo quy định; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án thông báo niêm yết công khai số liệu kiểm kê và dự toán bồi thường các hộ có đất, tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án như sau:

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 38 hộ
- Số hộ có đất lúa bị ảnh hưởng: 38 hộ.
- Tổng số tiền BTGPMB cho các hộ: **2.567.962.500 đồng.**

*(Chi tiết có danh sách kèm theo)*

Thông báo này được niêm yết công khai trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày 06/8/2020 đến ngày 25/8/2020.

Địa điểm niêm yết công khai tại: Trụ sở UBND xã, các Nhà văn hóa thôn xã Khuyến Nông, nơi có hộ dân bị ảnh hưởng.

Trong thời gian niêm yết công khai, nếu các hộ dân có ý kiến, kiến nghị thì có đơn gửi về UBND xã tổng hợp; nếu không có ý kiến thì ký thống nhất vào dự toán chi tiết của hộ mình./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- UBND xã Khuyến Nông (t/hiện);
- Thành viên HĐ BTGPMB (t/hiện);
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

**CHỦ TỊCH HĐ BT GPMB**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN  
Lê Xuân Dương**

**DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**  
**Dự án: Đường nội thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn**  
**đến đường tỉnh 514, đoạn qua xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Văn bản số: /TB-GPMB ngày tháng năm 2020 của Hội đồng BT GPMB huyện Triệu Sơn)

ST T	Số HS	Họ và tên	Địa chỉ	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)				
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Tổng
1	1	Phạm Văn Bắc	Quần Trúc	LUC	23	287	766,6	30.664.000		3.833.000	45.996.000	80.493.000
2	2	Hoàng Kim Quý	Quần Trúc	LUC	23	145	1077,3	43.092.000	14.400.000	5.386.500	64.638.000	127.516.500
3	3	Hoàng Thị Lờ	Quần Trúc	LUC	23	292	215,8	8.632.000	1.800.000	1.079.000	12.948.000	24.459.000
4	4	Phạm Văn Dũng	Quần Trúc	LUC	23	147	64	2.560.000		320.000	3.840.000	6.720.000
5	5	Nguyễn Đăng Nghị	Quần Trúc	LUC	23	554	37,8	1.512.000	5.400.000	189.000	2.268.000	51.904.500
				LUC	23	617	405,1	16.204.000		2.025.500	24.306.000	
6	6	Nguyễn Đình Điều	Quần Trúc	LUC	23	590	70,9	2.836.000		354.500	4.254.000	7.444.500
7	7	Nguyễn Đình Thái	Quần Trúc	LUC	23	184	224,3	8.972.000		1.121.500	13.458.000	23.551.500
8	8	Nguyễn Đình Thức	Quần Trúc	LUC	23	204	309,2	12.368.000	5.400.000	1.546.000	18.552.000	87.037.500
				LUC	23	227	468,3	18.732.000		2.341.500	28.098.000	
9	9	Nguyễn Anh Thơ	Quần Trúc	LUC	23	146	660,6	26.424.000		3.303.000	39.636.000	69.363.000
10	10	Nguyễn Hữu Cao	Quần Trúc	LUC	23	572	1094,7	43.788.000	14.400.000	5.473.500	65.682.000	129.343.500
11	11	Nguyễn Hữu Lương	Quần Trúc	LUC	23	308	1038,4	41.536.000		5.192.000	62.304.000	109.032.000
12	12	Nguyễn Hữu Tâm	Quần Trúc	LUC	23	330	781	31.240.000	25.200.000	3.905.000	46.860.000	107.205.000
13	13	Nguyễn Thị Duyên	Quần Trúc	LUC	23	162	318,7	12.748.000		1.593.500	19.122.000	33.463.500
14	14	Nguyễn Thị Nương	Quần Trúc	LUC	23	577	673,4	26.936.000	1.800.000	3.367.000	40.404.000	72.507.000
15	15	Nguyễn Thị San	Quần Trúc	LUC	23	288	522,3	20.892.000	9.000.000	2.611.500	31.338.000	63.841.500

16	16	Nguyễn Văn Khang	Quản Trúc	LUC	23	181	923	36.920.000	7.200.000	4.615.000	55.380.000	104.115.000
17	17	Nguyễn Văn Nam	Quản Trúc	LUC	23	555	296,5	11.860.000		1.482.500	17.790.000	31.132.500
18	18	Nguyễn Văn Tuỳ	Quản Trúc	LUC	23	261	839,6	33.584.000		4.198.000	50.376.000	88.158.000
19	19	Nguyễn Văn Thiệu	Quản Trúc	LUC	23	247	533,6	21.344.000		2.668.000	32.016.000	56.028.000
20	20	Phạm Văn Chinh	Quản Trúc	LUC	23	601	457,5	18.300.000		2.287.500	27.450.000	48.037.500
21	21	Phùng Viết Thu	Quản Trúc	LUC	23	236	405,2	16.208.000		2.026.000	24.312.000	42.546.000
22	22	Nguyễn Đình Đức	Quản Trúc	LUC	23	581	184,9	7.396.000		924.500	11.094.000	38.902.500
				LUC	23	575	185,6	7.424.000		928.000	11.136.000	
23	23	Nguyễn Đình Bảy	Quản Trúc	LUC	23	202	425,5	17.020.000		2.127.500	25.530.000	44.677.500
24	24	Nguyễn Đình Các	Quản Trúc	LUC	23	563	88	3.520.000		440.000	5.280.000	76.954.500
				LUC	23	566	644,9	25.796.000		3.224.500	38.694.000	
25	25	Nguyễn Đình Phương	Quản Trúc	LUC	23	564	595,4	23.816.000	12.600.000	2.977.000	35.724.000	232.428.000
				LUC	23	569	1498,2	59.928.000		7.491.000	89.892.000	
26	26	Nguyễn Hữu Cảnh	Quản Trúc	LUC	23	331	806,8	32.272.000	1.800.000	4.034.000	48.408.000	86.514.000
27	27	Nguyễn Hồng Khương	Quản Trúc	LUC	23	307	1135,1	45.404.000	3.600.000	5.675.500	68.106.000	122.785.500
28	28	Nguyễn Thị Liên	Quản Trúc	LUC	23	603	127,2	5.088.000		636.000	7.632.000	13.356.000
29	29	Nguyễn Thị Lựu	Quản Trúc	LUC	23	167	594,5	23.780.000	1.800.000	2.972.500	35.670.000	82.671.000
				LUC	23	182	175,7	7.028.000		878.500	10.542.000	
30	30	Nguyễn Thị Nguyệt	Quản Trúc	LUC	23	191	1115,6	44.624.000	12.600.000	5.578.000	66.936.000	129.738.000
31	31	Nguyễn Văn Nghị	Quản Trúc	LUC	23	593	40,2	1.608.000		201.000	2.412.000	4.221.000
32	32	Nguyễn Hữu Tạ	Quản Trúc	LUC	23	258	16,6	664.000		83.000	996.000	1.743.000
33	33	Nguyễn Đình Minh	Quản Trúc	LUC	23	234	173,6	6.944.000		868.000	10.416.000	18.228.000
34	34	Nguyễn Hữu Thành	Quản Trúc	LUC	23	259	130,9	5.236.000		654.500	7.854.000	13.744.500
35	35	Nguyễn Văn Cương	Quản Trúc	LUC	23	248	302,2	12.088.000		1.511.000	18.132.000	31.731.000
36	36	Nguyễn Hữu Thúc	Quản Trúc	LUC	23	201	0,4	16.000		2.000	24.000	42.000

37	37	Nguyễn Văn Hoan	Quản Trú	LUC	23	226	384,1	15.364.000		1.920.500	23.046.000	40.330.500
38	38	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Minh Tâm - Nguyễn Văn Sơn (Giám đốc)	Quản Trú	LUC	23	587	247,6	9.904.000		1.238.000	14.856.000	265.996.500
				LUC	23	570	15,6	624.000		78.000	936.000	
				LUC	23	574	91,9	3.676.000		459.500	5.514.000	
				LUC	23	599	118,6	4.744.000		593.000	7.116.000	
				LUC	23	600	246,4	9.856.000		1.232.000	14.784.000	
				LUC	23	294	256,3	10.252.000		1.281.500	15.378.000	
				LUC	23	589	187,9	7.516.000		939.500	11.274.000	
				LUC	23	596	67,2	2.688.000		336.000	4.032.000	
				LUC	23	348	186,1	7.444.000		930.500	11.166.000	
				LUC	23	409	81	3.240.000		405.000	4.860.000	
				LUC	23	332	181,8	7.272.000		909.000	10.908.000	
				LUC	23	391	184,5	7.380.000		922.500	11.070.000	
				LUC	23	370	207,5	8.300.000		1.037.500	12.450.000	
				LUC	23	310	2,2	88.000		11.000	132.000	
LUC	23	576	184,8	7.392.000		924.000	11.088.000					
LUC	23	390	273,9	10.956.000		1.369.500	16.434.000					
<b>Tổng</b>						<b>23.343</b>	<b>933.700.000</b>	<b>117.000.000</b>	<b>116.712.500</b>	<b>1.400.550.000</b>	<b>2.567.962.500</b>	